VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 11.02.2020 09:40:03 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2019/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 14 tháng 12 năm 2019*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ...
Ngày: 03/01/2020

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 – 2024)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 5467/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024) với một số nội dung chính như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp:

Giá đất nông nghiệp 5 năm (2020-2024) tăng bình quân 35,6% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019) cụ thể như sau:

ĐVT: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất 5 năm (2015-2019)		Dự thảo Giá đất 5 năm (2020 - 2024)	
		Xã đồng bằng	Xã trung du, miền núi	Xã đồng bằng	Xã trung du, miền núi
1	**Đất trồng lúa nước**				
	Vị trí 1	37.400	34.000	50.700	46.100
	Vị trí 2	33.600	30.600	45.600	41.500
	Vị trí 3	31.700	28.800	43.000	39.000
2	**Đất trồng cây hàng năm còn lại**				
	Vị trí 1	31.700	28.800	43.000	39.000
	Vị trí 2	28.600	26.000	38.800	35.300
	Vị trí 3	27.000	24.600	36.600	33.400
3	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**				
	Vị trí 1	31.700	28.800	43.000	39.000
	Vị trí 2	28.600	26.000	38.800	35.300
	Vị trí 3	27.000	24.600	36.600	33.400
4	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Vị trí 1	30.200	27.500	41.000	37.300
	Vị trí 2	27.200	24.700	36.900	33.500
	Vị trí 3	25.700	23.300	34.800	31.600
5	**Đất rừng sản xuất**				
	Vị trí 1	14.000	8.900	19.000	12.000
	Vị trí 2	12.700	8.000	17.200	10.800
	Vị trí 3	12.000	7.500	16.300	10.200

2. Đối với đất ở

Giá đất ở tại các huyện, thành, thị cụ thể như sau:

- Thành phố Việt Trì: Tỷ lệ tăng bình quân toàn thành phố là 34,0% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Thị xã Phú Thọ: Tỷ lệ tăng bình quân toàn thị xã là 33,9% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Cẩm Khê: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 23,2% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Đoan Hùng: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 23,0% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Hạ Hòa: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 27,6% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Lâm Thao: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 22,7% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Phù Ninh: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 30,8% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Tam Nông: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 23,4% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Tân Sơn: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 25,3% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Thanh Ba: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 29,0% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Thanh Sơn: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện 34,9% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Thanh Thủy: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 28,5% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019);

- Huyện Yên Lập: Tỷ lệ tăng bình quân toàn huyện là 24,3% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019).

3. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Phân vị trí để xác định giá đất

- Đối với thửa đất có diện tích dưới 01 ha: Toàn bộ thửa đất được xác định là vị trí 1 theo từng tuyến đường được thể hiện trên bảng giá đất ở. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất.

- Đối với thửa đất có diện tích từ 01 ha trở lên: Việc phân vị trí trong thửa đất như sau:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới giao đất (Vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông) đến 50m, theo tuyến đường có giá cao nhất (Nếu thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường).

+ Vị trí 2: Từ 51m đến 100m, giá đất được xác định bằng 70% giá đất vị trí 1, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (Nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Vị trí 3: Phần còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất vị trí 1, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (Nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại vị trí 1 được xác định cụ thể như sau:

- Đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở của khu vực

liền kề.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở của khu vực liền kề.

4. Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Giá đất khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024) cụ thể như sau:

ĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất 5 năm (2015-2019)	Giá đất 5 năm (2020-2024)
1	**Thành phố Việt Trì**		
	Khu công nghiệp Thụy Vân	500.000	580.000
	Cụm công nghiệp Bạch Hạc	500.000	550.000
2	**Thị xã Phú Thọ**		
	Khu công nghiệp Phú Hà	400.000	460.000
	Cụm công nghiệp Thanh Minh	300.000	350.000
3	**Huyện Lâm Thao**		
	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Kinh Kệ - Hợp Hải	300.000	350.000
	Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao	300.000	350.000
	Khu làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xã Sơn Vi	300.000	350.000
4	**Huyện Phù Ninh**		
	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đồng Lạng	300.000	400.000
	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phú Gia	300.000	350.000
	Khu công nghiệp Phù Ninh	300.000	350.000
	Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo		380.000
5	**Huyện Thanh Thủy**		
	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp làng nghề Hoàng Xá	250.000	300.000
6	**Huyện Tam Nông**		
	Khu công nghiệp Trung Hà	400.000	460.000
	Khu công nghiệp Tam Nông	250.000	300.000
7	**Huyện Đoan Hùng**		
	Cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	250.000	290.000
8	**Huyện Thanh Ba**		
	Cụm công nghiệp làng nghề phía nam Thanh Ba	250.000	290.000
	Cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành	250.000	290.000
9	**Huyện Cẩm Khê**		
	Khu công nghiệp Cẩm Khê	300.000	350.000
	Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	300.000	350.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất 5 năm (2015-2019)	Giá đất 5 năm (2020-2024)
10	**Huyện Thanh Sơn**		
	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Giáp Lai	250.000	290.000
	Cụm công nghiệp Thắng Sơn	250.000	290.000
11	**Huyện Hạ Hòa**		
	Khu công nghiệp Hạ Hòa	250.000	290.000
12	**Huyện Yên Lập**		
	Cụm công nghiệp Thị trấn Yên Lập	200.000	220.000
	Cụm công nghiệp Lương Sơn	180.000	200.000
13	**Huyện Tân Sơn**		
	Cụm công nghiệp Tân Phú	200.000	210.000

5. Giá đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (Đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)

Giá đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (Đất sông, suối để khai thác cát, sỏi) tăng 23,5% so với Bảng giá đất 5 năm (2015-2019) cụ thể như sau:

ĐVT: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất 5 năm (2015-2019	Giá đất 5 năm (2020-2024)
I	**SÔNG**		
1	Sông Bứa	100.000	124.000
2	Sông Chảy	147.000	182.000
3	Sông Đà	90.000	111.000
4	Sông Hồng	72.000	89.000
5	Sông Lô	180.000	222.000
II	**NGÒI**		
1	Ngòi Lao	45.000	55.000
2	Ngòi Giành	45.000	55.000

6. Giá đất xây dựng công trình công cộng (Gồm: đất giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) có mục đích kinh doanh; giá đất xây dựng công trình sự nghiệp trong trường hợp được Nhà nước cho thuê đất được tính bằng 80% giá đất ở của khu vực liền kề và việc phân vị trí trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

7. Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 60% giá

đất ở của khu vực liền kề và việc phân vị trí trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

8. Giá của các loại đất còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều vị trí khác nhau thì xác định theo giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

9. Các trường hợp điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024)

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024) điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự.

- Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

Điều 2: Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; trong quá trình thực hiện nếu điều chỉnh, bổ sung thì Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án, thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ TN&MT);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu VT, TH (T25b).

CHỦ TỊCH

Bùi Minh Châu